

TỪ PÁC BÓ ĐẾN BA ĐÌNH: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG THẮNG LỢI CỦA BẢN LĨNH, TRÍ TUỆ VÀ CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC VIỆT NAM

GS. NGND Đinh Xuân Lâm, PGS. TS Phạm Hồng Tung*

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, cuộc Tổng khởi nghĩa đã nổ ra và thành công ở Hà Nội, mở đường thắng lợi cho cuộc Cách mạng tháng Tám trên phạm vi toàn quốc. 65 năm sau, đứng ở bậc thềm của Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, với độ lùi thời gian lịch sử và ở tầm cao các giá trị văn minh - văn hiến của thành phố anh hùng - thành phố vì hoà bình, chúng ta càng có điều kiện để nhận ra những khía cạnh, những sắc thái đặc biệt của sự kiện long trời lở đất diễn ra trong mùa Thu lịch sử đó.

Mùa xuân năm 1941, sau 30 năm bôn ba hải ngoại, Hồ Chí Minh trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam giữa lúc toàn thế giới đang bị nhấn chìm trong cơn bão lửa khốc liệt của cuộc Thế chiến II. Tháng 5 năm 1941, bên bờ Khuổi Nặm, Pác Bó, Trung ương Đảng họp phiên mở rộng - thường được biết đến là Hội nghị Trung ương VIII, dưới sự chủ toạ của Người. Đây là hội nghị đánh dấu sự hoàn chỉnh căn bản bước chuyển hướng chiến lược quyết đoán của bộ chỉ huy cách mạng nước ta, mở đường cho thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh giải phóng trường kỳ. Sự thăng hoa tột độ của tinh thần yêu nước, của ý chí quật cường và bản lĩnh trí tuệ vô song trong cuộc hồi sinh của toàn dân tộc được khơi nguồn từ chính cuộc hội nghị lịch sử này. Cũng chính tại đây, một tư duy chiến lược và sách lược khoa học, sáng tạo và quyết đoán trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã được xác lập và phát huy cao độ, trở thành bản lĩnh trí tuệ của Đảng và của dân tộc ta trong những thập kỷ tiếp theo.

Quyết định chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng và Hồ Chí Minh trước hết dựa trên cơ sở phân tích khoa học và dự báo chính xác diễn biến của tình hình thế giới trong bối cảnh cuộc Thế chiến đang diễn ra không chỉ tàn khốc mà còn hết sức phức tạp, ẩn chứa nhiều khả năng dẫn tới những sự biến bất ngờ. Sau này, khi nghiên cứu các văn kiện của Hội nghị Trung ương VIII, một số học giả phương Tây, như David G. Marr, đã hết sức ngạc nhiên và khâm phục những phân tích và dự báo tình hình chính xác của Hồ Chí Minh và ban lãnh đạo Đảng¹. David G. Marr chỉ ra một thực tế, rằng ở thời điểm

* Đại học Quốc gia Hà Nội.

tháng 5 năm 1941 thì ngay cả Stalin và những nhà lãnh đạo Quốc tế Cộng sản cũng không tin rằng Đức sẽ tấn công Liên Xô. Vậy mà Hồ Chí Minh và những nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (ĐCSĐD) ở Pác Bó lại dự báo sớm và chắc chắn về việc này, và đây là điều đã diễn ra chỉ hơn một tháng sau đó (22/6/1941). Quan trọng hơn, Hội nghị Trung ương VIII còn dự đoán chính xác rằng nước Đức phát xít sẽ bị đánh bại và: “Nếu cuộc đế quốc chiến tranh lần trước đã đẻ ra Liên Xô, một nước xã hội chủ nghĩa thì cuộc đế quốc chiến tranh lần này sẽ đẻ ra nhiều nước xã hội chủ nghĩa, sẽ do đó mà cách mạng nhiều nước thành công.”²

Về diễn biến của cuộc Thế chiến II ở châu Á - Thái Bình Dương, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã phán đoán rằng Nhật Bản sẽ tấn công các thuộc địa của Anh và Mỹ. Đây là điều mà các nhà lãnh đạo Anh và Mỹ ở thời điểm đó không có bất kỳ dự cảm nào. Chính vì vậy mà 6 tháng sau, khi quân Nhật tấn công Trân Châu cảng (Pearl Harbor) vào ngày 8 tháng 12 năm 1941 thì quân Mỹ đã bị bất ngờ hoàn toàn và bị thảm bại.

Dương nhiên, trong điều kiện thông tin hết sức thiếu thốn, không phải tất cả các phân tích và phán đoán tình hình của Hội nghị Trung ương VIII đều chính xác³, nhưng chỉ với những phân tích khoa học và dự đoán chính xác nói trên đã minh chứng đầy đủ cho khả năng tư duy khoa học và sự mẫn cảm trí tuệ siêu việt của Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng.

Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là ý nghĩa thực tiễn của những phân tích và phán đoán nói trên. Cuộc Thế chiến II đã nhanh chóng chia thế giới ra làm hai phe: phe thân Trục và phe chống Trục (sau này là phe Đồng Minh). Trong giai đoạn đầu (trước mùa hè năm 1943), nhìn chung phe Trục chiếm thế thượng phong và liên tiếp giành thắng lợi trên tất cả các mặt trận. Trong giai đoạn sau, phe Đồng Minh ngày càng chiếm ưu thế, từng bước đẩy lùi và hoàn toàn đánh bại phe Trục vào năm 1945. Như vậy, ở thời điểm nửa đầu năm 1941, nhiều nước, nhiều lực lượng còn đang lúng túng trong lựa chọn đứng về phe nào trong trận Thế chiến. Vậy mà Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã dám xác quyết, rằng thắng lợi cuối cùng sẽ thuộc về Liên Xô và các lực lượng chống phát xít. Đây là một phán đoán không chỉ chính xác mà còn vô cùng dũng cảm, để rồi sau đó dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Việt Minh đã “gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít”. Đây chính là cơ sở pháp lý quốc tế vững chắc để sau này Hồ Chí Minh luận chứng về tính chính đáng chính trị (*political legitimation*) của nền độc lập dân tộc của Việt Nam và của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945⁴.

Trong bối cảnh cuộc Thế chiến ở khu vực Đông Nam Á và ở Việt Nam thì những phân tích và phán đoán nói trên cũng có ý nghĩa thực tiễn vô cùng quan trọng. Khi phát động cuộc chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương, quân Nhật luôn rêu rao chiêu bài “Châu Á của người châu Á”, “Giải phóng châu Á”, “Xây dựng khối Đại Đông Á thịnh vượng chung”. Từng rên xiết dưới ách nô dịch của các thế lực thực dân phương Tây từ hàng trăm năm, nhiều bộ phận dân chúng ở Đông Nam Á đã bị mê hoặc bởi những luận điệu tuyên truyền chiến tranh của Nhật, trong đó có cả những lực lượng tiến bộ (như ở Indonesia), thậm chí cả những lực lượng do đảng cộng sản lãnh đạo (như ở Miến Điện). Vì vậy, khi quân Nhật tràn vào các nước này, lật đổ chế độ thực dân của “người da trắng” thì lập tức xuất hiện những lực lượng “dân tộc chủ nghĩa thân Nhật”, và đây là những lực lượng dân tộc chủ nghĩa có thực lực nhất ở một số nước như Indonesia, Miến Điện,

Philippines. Riêng Thái Lan thì đã tuyên bố đứng hẳn về phe Trục và tuyên chiến với phe Đồng minh.

Ở Việt Nam, người Nhật không những không lật đổ mà lại cộng tác - cộng trị với thực dân Pháp. Điều này khiến cho những luận điệu tuyên truyền chiến tranh của Nhật ít phát huy tác dụng. Nhưng với việc nước Pháp bị bại trận dưới tay Đức phát xít ở châu Âu (tháng 6 năm 1940) và thực dân Pháp nhanh chóng chịu khuất phục quân Nhật (tháng 9 năm 1940) đã làm cho không ít người vẫn nuôi những ảo tưởng về “Anh cả da vàng”.

Trên thực tế thì từ tháng 9 năm 1940 đến đầu tháng 8 năm 1945, các lực lượng có ít nhiều tinh thần dân tộc ở Việt Nam đã *bị phân hoá làm ba nhóm lớn*: 1) *Nhóm thân Pháp* và vẫn còn đặt kỳ vọng vào sự phục hưng của “mẫu quốc”. Nhóm này chỉ có ảnh hưởng rất hạn chế trong một bộ phận công chức, viên chức thuộc địa. 2) *Nhóm thân Nhật*, tuy không có thực lực mạnh như ở một số nước khác ở Đông Nam Á, nhưng cũng đã xuất hiện đến hàng chục đảng, phái với lực lượng khá mạnh, có ảnh hưởng trong một bộ phận trí thức, quan lại, tín đồ và chức sắc của hai giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo. 3) *Các nhóm yêu nước và cách mạng, chống cả Pháp và Nhật*, bao gồm một số đảng phái của người Việt Nam ở Trung Quốc và lực lượng yêu nước và cách mạng do ĐCSĐD lãnh đạo. Trong khi các nhóm “thân Tàu - Tưởng” ở Trung Quốc hầu như không có ảnh hưởng gì đối với dân chúng trong nước thì ĐCSĐD lại đã được tôi rèn hơn chục năm trong thực tiễn đấu tranh ngoan cường bất khuất và giành được sự ủng hộ mạnh mẽ của hàng triệu quần chúng yêu nước.

So sánh lực lượng như vậy, có thể thấy ĐCSĐD chiếm ưu thế rõ rệt về lực lượng và ảnh hưởng, song việc đánh giá đúng tình hình và xác định đúng vị trí của phong trào yêu nước và cách mạng nước ta là “gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít”, giương cao ngọn cờ “đánh Pháp, đuổi Nhật” ngay từ khi phe Trục còn đang thắng thế là một quyết định chiến lược đúng đắn và vô cùng dũng cảm (nhưng không mạo hiểm!)⁵. Và chính quyết định này của Hội nghị Trung ương VIII đã không những mở đường cho quá trình xây dựng lực lượng, phán đoán thời cơ khởi nghĩa, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, mà còn đảm bảo tính pháp lý quốc tế của cách mạng Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau khi giành được chính quyền. Đây là cái mà tất cả các lực lượng dù thân Pháp hay thân Nhật đều không có được và do đó đã bị loại bỏ khỏi vũ đài chính trị trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945 theo những cách khác nhau.

Quyết định chiến lược có tầm vóc trí tuệ lớn lao nhất chính là quyết định của Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng trong việc chuyển hướng chiến lược cách mạng. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương VIII khẳng định: “Vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề: phân đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp “dân tộc giải phóng”, vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng”⁶. Lần đầu tiên trong lịch sử của mình, Đảng khẳng định hết sức mạnh mẽ và rõ ràng: “Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc”⁷.

Để đi được đến quyết định như trên, ĐCSĐD và cá nhân lãnh tụ Hồ Chí Minh đã phải trải qua nhiều thử thách gay go, phức tạp và kéo dài. Tìm đến với chủ nghĩa Lênin với tư cách một người Việt Nam yêu nước chân chính, từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã nhận ra rằng: “Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân

loại". Vì vậy, Hồ Chí Minh cho rằng cần phải "Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông."⁸. Theo cách tư duy đầy sáng tạo đó, dựa trên tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, Hồ Chí Minh đã phát hiện ra rằng ở phương Đông và ở Việt Nam "Chủ nghĩa dân tộc là động lực to lớn của đất nước". Thậm chí Người còn cho rằng đó là "các động lực vĩ đại và duy nhất" của đời sống dân tộc Việt Nam⁹.

Với tinh thần đó, Hồ Chí Minh đã truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào yêu nước và phong trào công nhân Việt Nam, lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930 với cương lĩnh chính trị đầu tiên thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Thế nhưng, như chúng ta đã biết, dưới ảnh hưởng của Quốc tế Cộng sản, từ tháng 10 năm 1930, cương lĩnh chính trị và tư tưởng nói trên của Hồ Chí Minh đã chính thức bị ban lãnh đạo mới của Đảng thủ tiêu¹⁰. Từ đó, Đảng bị sa vào những căn bệnh chính trị trầm kha là "tả khuynh", "cô độc", "biệt phái", tuyệt đối hoá cuộc đấu tranh giai cấp, xem nhẹ cuộc đấu tranh dân tộc¹¹. Không những tư tưởng chiến lược của Hồ Chí Minh bị phê bình gay gắt trong ban lãnh đạo Đảng mà bản thân Người còn bị Quốc tế Cộng sản hoài nghi và bị buộc phải "...sống quá lâu trong tình trạng không hoạt động và giống như là sống ở bên cạnh, ở bên ngoài Đảng."¹².

Trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng, Đảng đã từng bước nhận ra những sai lầm có tính chiến lược này và cố gắng sửa chữa, khắc phục. Cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ 1936 - 1939 đã mang lại cơ hội to lớn cho Đảng sửa chữa một phần cơ bản đường lối "tả khuynh", "biệt phái" đó. Đồng thời, cũng trong quá trình đó, vấn đề dân tộc được Đảng nhận thức có phần rõ hơn. Tài liệu *Chung quanh vấn đề chiến sách mới* (30/10/1936) của Đảng viết: "Đảng nhắc lại cho các đảng viên biết rằng một dân tộc bị áp bức như xứ Đông Dương thì vấn đề dân tộc giải phóng là một nhiệm vụ quan trọng của người cộng sản"¹³. Thậm chí, Đảng còn xác định vị trí chính trị của mình là phải "đứng đầu cuộc tranh đấu dân tộc giải phóng có hàng triệu dân chúng tổ chức hăng hái tham gia."¹⁴.

Như vậy, có thể nói về phương diện nhận thức, đến thời kỳ 1936 - 1939, tư duy chính trị của Đảng đã có những chuyển biến đáng kể và đã gần đi tới được tư tưởng cách mạng của Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trong hoạt động thực tiễn, dường như những nhận thức mới đó của Đảng chưa được hiện thực hoá. Rõ nhất là trong công tác tuyên truyền. Trong suốt thời kỳ từ tháng 10 năm 1930 cho tới trước tháng 5 năm 1941, trong các tài liệu tuyên truyền của Đảng (truyền đơn, báo, tạp chí, sách vở v.v...) hầu như rất ít nói về chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc. Các biểu tượng của truyền thống đấu tranh yêu nước, của bản sắc dân tộc Việt Nam vốn có sức lay động mạnh mẽ tinh thần tranh đấu của nhân dân Việt Nam, như con Rồng, cháu Tiên, Thánh Gióng, Hùng Vương, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Quang Trung v.v... dường như không mấy khi xuất hiện. Trái lại, Đảng và các tổ chức quần chúng của mình lại luôn kêu gọi quần chúng công nông tổ chức kỷ niệm Ngày Quốc tế Lao động (1/5), Ngày Quốc tế chống chiến tranh (1/8), kỷ niệm Quảng Châu công xã, kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga, kỷ niệm "3 L"¹⁵ v.v... Những ngày kỷ niệm hay những biểu tượng trên, dù có thể có ý nghĩa to lớn trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, nhưng lại hết sức xa lạ với truyền thống văn hoá của dân tộc Việt Nam.

Chính những khuyết điểm nói trên đã làm cho lực lượng cách mạng do Đảng lãnh đạo bị thu hẹp đáng kể. Đó là kết quả của nhận thức chiến lược được vận dụng vào thực

tiến vận động quần chúng theo “lối cô độc chật hẹp (sectarisme)”, như Đảng từng tự chỉ trích ở thời điểm 1936: “Vì những lối chủ trương đóng cửa, và cách tổ chức hẹp hòi, nên công tác rất khó phát triển, quảng đại quần chúng không có tổ chức gì, để quốc địa chủ, quan lại, tư bản tha hồ bóc lột và áp bức.”¹⁶.

Trái lại, từ sau Hội nghị Trung ương VIII, toàn bộ công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức quần chúng của Đảng đã thay đổi triệt để do kết quả của việc vận dụng đường lối chiến lược mới. Trong các tài liệu tuyên truyền của Đảng và Mặt trận Việt Minh, trừ tờ báo *Cờ giải phóng* - cơ quan ngôn luận của ĐCSĐĐ, người ta hiếm khi tìm thấy những thuật ngữ vốn phổ biến trước đây, như: *công nông chuyên chính, chính quyền Xôviết, xã hội cộng sản, Các Mác, Lênin* v.v... Thay vào đó là các thuật ngữ và hình tượng biểu trưng cho tinh thần dân tộc Việt Nam, như: *con Lạc, cháu Hồng, vua Hùng, Mê Linh, Bạch Đằng Giang, Chi Lăng, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Quang Trung* v.v... Chính nhờ việc đổi mới căn bản cách thức và nội dung tuyên truyền đó mà đường lối chính trị mới của Đảng đã dễ dàng thấm sâu vào quần chúng.¹⁷.

Quyết định thứ ba của Hội nghị Trung ương VIII bên bờ Khuổi Nậm có tầm vóc trí tuệ vô cùng to lớn, góp phần quyết định khơi nguồn sức mạnh vô địch của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, tạo nên khối đoàn kết dân tộc rộng lớn và bền vững nhất, đó là *quyết định thành lập Việt Nam Độc lập Đồng Minh, nói tắt là Việt Minh*.

Với tính cách là đảng chính trị hoạt động trong điều kiện bất hợp pháp, đối với ĐCSĐĐ, việc lập ra được những tổ chức quần chúng rộng lớn và thống nhất những tổ chức đó trong một mặt trận là một vấn đề chiến lược, có ý nghĩa sinh tử với Đảng, bởi lẽ chính thông qua những tổ chức quần chúng và mặt trận đó mà mối liên hệ giữa Đảng với quảng đại quần chúng được xác lập. Đây chính là vấn đề đã được Hồ Chí Minh quan tâm ngay từ đầu, khi Người về Quảng Châu, liên hệ với Tâm Tâm Xã, lập ra Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (tháng 6 năm 1925). Tuy Thanh niên có hệ thống tổ chức riêng, nhưng lại có một hạt nhân lãnh đạo là Cộng sản Đoàn. Có thể xem Cộng sản Đoàn đóng vai trò là Đảng, trong khi Thanh niên không phải là một chính đảng mà là một tập hợp những người Việt Nam yêu nước, tiến bộ, *tức là một hình thức mặt trận do Cộng sản Đoàn lãnh đạo, có sức lan toả rộng lớn để quy tụ khối đoàn kết dân tộc ngày càng mạnh mẽ*.

Rất tiếc là mô hình này mới chỉ hình thành và đang trong giai đoạn hoàn chỉnh bước đầu thì giữa năm 1927, sau khi xảy ra sự biến Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc phải chuyển đi nơi khác và đa số thành viên của Cộng sản Đoàn bị bắt, và từ đó mô hình này đã bị thủ tiêu.

Đây là một sáng tạo đặc biệt của Hồ Chí Minh về phương diện tổ chức. Tuy nhiên, sau đó những người lãnh đạo Thanh niên đã không hiểu tư tưởng tổ chức này của Người nên đã dẫn đến hai trường phái đấu tranh gay gắt với nhau trên con đường đi tới việc thành lập một đảng cộng sản. Một số người cho rằng Thanh niên chưa phải là đảng cộng sản nên phải giải tán Thanh niên để thành lập đảng. Một số khác cho rằng Thanh niên đã là một đảng rồi nên không nên giải tán nó mà phải cải biến nó thành đảng cộng sản.

Từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào đầu năm 1930 cho đến trước tháng 5 năm 1941, Đảng luôn luôn ra sức vận động và tổ chức quần chúng đấu tranh thông qua nhiều hình thức khác nhau, trong đó quan trọng nhất là lập ra các tổ chức quần chúng của Đảng, như Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Đoàn Thanh niên Phản đế Đông Dương (thời kỳ 1930 - 1936) và các hình thức tổ chức ái hữu phong phú và linh hoạt (thời kỳ 1936 - 1939).

Tuy nhiên, chưa bao giờ Đảng giải quyết được thoả đáng mối quan hệ Đảng - tổ chức quần chúng - mặt trận cả về phương diện lý luận và phương diện thực tiễn. Chính vì vậy, các tổ chức quần chúng của Đảng vừa không mang tính “quần chúng”, tổ chức quá bí mật, chặt chẽ, sa vào bệnh “hẹp hòi”, “cô độc” nên chỉ thu hút được một số ít quần chúng. Hơn nữa, các tổ chức này lại chưa bao giờ được thống nhất lại trong một hình thức mặt trận nào đó. Các hình thức mặt trận, như Hội Phản đế Đông Minh, Mặt trận Dân chủ Đông Dương hay Mặt trận Dân tộc Thống nhất Phản đế Đông Dương, đều mới chỉ tồn tại trên danh nghĩa chứ chưa bao giờ được hiện thực hoá với tính cách là những tổ chức. Vì vậy mà các “mặt trận” này chưa thực sự là nơi quy tụ sức mạnh của quần chúng để tạo nên một sức mạnh tổng hợp trong đấu tranh yêu nước và cách mạng.

Việc lập ra Mặt trận Việt Minh chính là sự quay trở lại mô hình tổ chức đầu tiên của Hồ Chí Minh, thông qua đó đã giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa Đảng - tổ chức quần chúng - mặt trận. Như chúng ta đều biết, các tổ chức thành viên của Việt Minh đều có tên là Cứu quốc hội, như Nông dân Cứu quốc hội, Công nhân Cứu quốc hội, Thanh niên Cứu quốc hội, Phụ nữ Cứu quốc hội, Việt Nam Cứu quốc hội, Nhi đồng Cứu vong hội v.v... Đảng Dân chủ Việt Nam sau khi thành lập cũng trở thành một thành viên của Việt Minh. ĐCSĐD về nguyên tắc cũng là một thành viên của Việt Minh, nhưng giữ vai trò lãnh đạo.

Quan trọng hơn là vấn đề Đảng đưa các tổ chức đó thống nhất vào trong Mặt trận Việt Minh như thế nào và Đảng lãnh đạo mặt trận Việt Minh ra sao?

Trong phần lớn các công trình đã công bố về Cách mạng tháng Tám và Mặt trận Việt Minh, hầu như không mấy ai để ý đến những nguyên tắc tổ chức Việt Minh đã được nêu ra trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII. Ba nguyên tắc quan trọng nhất là¹⁸:

Thứ nhất, sự thống nhất của Việt Minh là thống nhất trên thực tế, thông qua hành động chung của các đoàn thể cứu quốc như tranh đấu chung, hiệu triệu chung.

Thứ hai, “Việt Minh chỉ có hệ thống ngang mà không có hệ thống dọc”.

Thứ ba, cơ sở quan trọng nhất để tạo nên sự thống nhất của Việt Minh là chủ nghĩa yêu nước, là “sự thống nhất lực lượng để tranh đấu thực hiện vấn đề độc lập cho đất nước.”

Ở đây, chúng tôi đặc biệt lưu ý đến nguyên tắc tổ chức thứ hai của Việt Minh: *chỉ có hệ thống ngang mà không có hệ thống dọc*. Điều đó có nghĩa là các đoàn thể cứu quốc ngang cấp nào thì thành lập Việt Minh của cấp đó: các đoàn thể cứu quốc trong một làng thì phối hợp với nhau lập ra Việt Minh làng với bộ chỉ huy riêng của nó. Các đoàn thể cứu quốc trong một tổng thì cùng lập ra Việt Minh tổng. Việt Minh làng không phải là thành viên của Việt Minh tổng, không phải là cấp dưới của Việt Minh tổng, và không phải phục tùng Việt Minh tổng¹⁹.

Nếu tách riêng Việt Minh ra như một tổ chức biệt lập thì kiểu tổ chức này sẽ trở nên vô cùng nguy hiểm, bởi nó chỉ có thể phát triển theo bề ngang, theo chiều rộng, mà không có sức cố kết hệ thống theo chiều dọc từ trên xuống dưới. Như vậy, tổ chức đó sẽ không có chỉ huy và rất nhanh chóng bị tan vỡ. Tuy nhiên, Mặt trận Việt Minh không đứng biệt lập mà nó là một mặt trận dân tộc thống nhất do ĐCSĐD lãnh đạo. Chính hệ thống tổ chức của Đảng đã tạo nên hệ thống lãnh đạo theo chiều dọc của Việt Minh theo nguyên tắc cấp uỷ ngang cấp nào thì lãnh đạo Việt Minh cấp đó. Như thế, Đảng và Mặt trận hoạt động trong mối liên hệ gắn bó khăng khít. Một mặt Việt Minh có thể phát triển thuận lợi

theo chiều rộng mà vẫn không bị rơi vào tình trạng mất kiểm soát, chệch hướng, đồng thời Đảng vừa lãnh đạo được Việt Minh mà không ảnh hưởng tới nguyên tắc tổ chức bí mật của mình. Quan trọng hơn là đi vào thực tiễn, khi phong trào bị khủng bố thì có thể cơ sở của Việt Minh bị tổn thất, tan vỡ từng bộ phận, từng mảng, nhưng không gây tổn thất có tính hệ thống, bởi đó chỉ là sự thiệt hại theo bề ngang, trong khi hệ thống chỉ huy theo chiều dọc vẫn được bảo toàn. Thế nhưng trong tình huống tiến lên đấu tranh giành chính quyền (từ khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa) thì mô hình tổ chức theo chiều ngang, chỉ huy theo chiều dọc đã chứng tỏ năng lực hiệu triệu quần chúng rất cao của Mặt trận Việt Minh, tạo nên sự bùng nổ có tính chất đồng loạt ở nhiều địa phương và trên phạm vi toàn quốc, trong khi vẫn đảm bảo tính thống nhất về lãnh đạo và định hướng chính trị.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII còn nói rõ hai phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Việt Minh như sau: *Thứ nhất*, trong khuôn khổ của Việt Minh, với tư cách một đoàn thể cứu quốc, Đảng “đưa ra chính sách cách mạng của mình đề nghị với Việt Minh”, và quan trọng hơn là “Ở đó nhờ chính trị đúng đắn của Đảng và tinh thần hy sinh của Đảng ta sẽ có ảnh hưởng lớn và uy tín mạnh để lãnh đạo toàn dân tranh đấu chống quân thù.”. *Thứ hai*, nhờ các đảng viên tham gia các đoàn thể cứu quốc “đem chính sách của Đảng ta tuyên truyền phổ biến trong Việt Minh”²⁰.

Từ những gì đã trình bày ở trên, có thể nói việc tổ chức ra Mặt trận Việt Minh là một sáng tạo độc đáo, tạo tiền đề cơ bản nhất để quá trình chuẩn bị lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám diễn ra một cách khoa học, hiệu quả. Với Mặt trận Việt Minh, tinh thần yêu nước có điều kiện được phát huy cao độ và khối đại đoàn kết dân tộc đã tìm thấy một hình thức tổ chức phù hợp. Trên thực tế, trong thời gian từ 1941 đến 1945, quá trình xây dựng lực lượng cách mạng của Đảng ở mỗi xứ, mỗi khu vực có những đặc trưng riêng khác nhau, song, trên căn bản vẫn dựa trên những nguyên tắc đầy sáng tạo nói trên của Mặt trận Việt Minh.

Trong quá trình xây dựng lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám, việc Trung ương Đảng và Mặt trận Việt Minh quyết định xây dựng An toàn khu (ATK) ở ngay sát nách Hà Nội là một sáng tạo có tầm quan trọng chiến lược đặc biệt. Về bản chất, ATK (bao gồm cả ATK 1 và ATK 2) là một loại hình căn cứ cách mạng đặc biệt. Nó đặc biệt là vì trong lịch sử dân tộc và lịch sử cách mạng trên thế giới, khi xây dựng căn cứ thì người ta thường phải đặt lên hàng đầu yếu tố “địa lợi”, do đó thường đặt ở các vùng núi rừng hiểm trở “tiến khả công, thoái khả thủ”. Nhưng ATK không chỉ là căn cứ, nó phải chủ yếu là chỗ đứng chân của Trung ương Đảng, áp sát ngay trung tâm đầu não của kẻ thù nhằm kịp thời nắm chắc những diễn biến mau lẹ và phức tạp của tình hình. Nhờ đó mà Đảng có thể phân tích chính xác tình hình, kịp thời đưa ra quyết sách và nhất là chớp được những thời cơ một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất. Hơn nữa, ATK phải là bàn đạp để Đảng và Việt Minh phát triển lực lượng vào nội thành Hà Nội, nhờ đó mà có thể phát động được tổng khởi nghĩa ở đó khi thời cơ chín muồi.

Nhằm đáp ứng những yêu cầu đó, Thường vụ Trung ương Đảng mà trực tiếp là Tổng Bí thư Trường Chinh và các đồng chí Hoàng Văn Thụ và Hoàng Quốc Việt đã bắt tay xây dựng ATK trên địa bàn là một chuỗi các làng nghề thủ công và làng nông nghiệp xen kẽ nhau trải dài một vòng cung từ Vạn Phúc (Hà Đông) qua Chèm, lên Đông Anh và vòng sang Từ Sơn (Bắc Ninh). Không dựa được vào địa hình hiểm trở của núi rừng, ATK

dựa chủ yếu vào sự ủng hộ và che chở của các cơ sở cách mạng vô cùng trung kiên. Bên cạnh đó, nguyên tắc đảm bảo bí mật được thực hiện một cách nghiêm ngặt trong liên lạc, tổ chức hoạt động, tuyên truyền, phát triển cơ sở v.v... chính là yếu tố đảm bảo cho sự tồn tại của ATK. Vị thế và điều kiện của các làng nghề, nơi thợ thủ công và nhà buôn đi lại, trao đổi tấp nập, chính là cách che giấu lực lượng tốt nhất cho cách mạng. Có thể nói, không có ATK thì sẽ không có có nghị quyết “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, không có sự chuẩn bị tốt về mọi mặt cho cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và xứ Bắc Kỳ.

Cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Minh và Hồ Chí Minh trong thời kỳ 1942 - 1945 cũng là một loại hoạt động có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám và đây cũng là một biểu tượng của bản lĩnh và trí tuệ sáng tạo của dân tộc ta. Chúng ta đều biết, tháng 8 năm 1942, Hồ Chí Minh đã đi sang Trung Quốc thực hiện sứ mệnh tìm kiếm sự ủng hộ quốc tế cho Việt Minh và cuộc đấu tranh giải phóng của toàn dân tộc ta. Phải nhấn mạnh rằng trong lịch sử cách mạng thế giới, hiếm khi có trường hợp lãnh tụ tối cao rời khỏi vị trí “người cầm lái” để tự mình đi thi hành một nhiệm vụ cụ thể như vậy. Nhưng với tầm nhìn chiến lược sáng suốt và xa rộng, Hồ Chí Minh sớm nhận ra rằng trong bối cảnh vô cùng phức tạp của cuộc Thế chiến II, việc giành được sự ủng hộ và công nhận chính thức của các lực lượng quốc tế chống phát xít là vấn đề có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với vận mệnh của cách mạng nước ta. Hơn nữa, Hồ Chí Minh biết rõ, chỉ có bản thân Người với kinh nghiệm bốn ba 30 năm hải ngoại mới có đủ tri thức, kinh nghiệm, độ lịch duyệt và mẫn cảm tinh tế trong ứng xử để đảm nhận nhiệm vụ này. Vì vậy sau khi thành lập Việt Minh, xác định rõ chiến lược và sách lược chủ yếu cho cách mạng Việt Nam, Người đã phó thác toàn bộ công tác lãnh đạo và tổ chức các hoạt động khác cho Trung ương Đảng và các cán bộ cách mạng khác, tự mình đảm đương sứ mệnh đấu tranh ngoại giao đầy khó khăn, nguy hiểm.

Chúng ta đều biết, chuyến đi thứ nhất của Hồ Chí Minh không những không thành công mà Người còn bị chính quyền Trung Hoa Quốc dân đảng bắt giam từ cuối tháng 8 năm 1942 đến tháng 9 năm 1943. Tới tận cuối tháng 9 năm 1944, Người mới về đến Pác Bó. Trong thời gian đó nhiều lần tính mạng Hồ Chí Minh thực sự bị đe dọa nghiêm trọng.

Vậy mà chỉ sau một thời gian ngắn, sau khi đã kịp thời ra lệnh hoãn cuộc khởi nghĩa non ở Cao - Bắc - Lạng và ra chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, tháng 2 năm 1945, Hồ Chí Minh lại bất chấp mọi hiểm nguy đi sang Trung Quốc tiếp tục cuộc đấu tranh ngoại giao. Chuyến đi này của Người đã mang lại thắng lợi vô cùng quan trọng. Việt Minh đã bắt liên lạc được với quân Đồng minh, cụ thể ở đây là với Mỹ, thế lực Đồng minh mạnh nhất, quan trọng nhất ở châu Á - Thái Bình Dương khi đó. Tuy không được Mỹ và Đồng minh chính thức công nhận, nhưng một sự hợp tác có hiệu quả giữa Việt Minh và OSS (*Office of Strategic Service*) đã được xác lập. Sau khi Hồ Chí Minh trở về và dời xuống Tân Trào, tháng 7 năm 1945, đội “Con Nai” (*The Deer Team*) của OSS gồm 12 sỹ quan và binh lính Mỹ do Alison Thomas chỉ huy đã nhảy dù xuống Tân Trào. Tiếp đó, sân bay dã chiến Lũng Cò được xây dựng để đón máy bay Mỹ (Đồng minh) lên xuống tại khu căn cứ “thủ đô” của Khu giải phóng. Rồi “Bộ đội Việt - Mỹ” được thành lập và huấn luyện sôi nổi v.v... Tất cả những diễn biến trên, xét về hiệu quả thực chất, thì có thể không đáng kể, nhưng xét dưới góc độ khuếch trương thanh thế cho Việt Minh với tư cách là thành viên của lực lượng Đồng minh đang thắng thế thì ý nghĩa lại vô cùng to lớn.

Thắng lợi có ý nghĩa chiến lược to lớn này của cuộc đấu tranh ngoại giao của Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh còn tiếp tục có ảnh hưởng quan trọng đến quá trình giành và giữ chính quyền của nhân dân ta sau này, trong giai đoạn 1945 - 1946 đầy khó khăn, phức tạp.

Nghệ thuật chớp thời cơ, giành chính quyền của Đảng, Mặt trận và nhân dân ta trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã được ghi nhận là một trong những bằng chứng hùng hồn nhất về bản lĩnh, trí tuệ vô song và sự thăng hoa tột độ của tinh thần dân tộc trong thời khắc ngàn năm có một “đem sức ta mà giải phóng cho ta”. Vấn đề này đã được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nói kỹ hơn về bản lĩnh sáng tạo của cán bộ Đảng, Việt Minh và nhân dân Hà Nội (thành Hoàng Diệu) trong quá trình giành chính quyền từ ngày 14 đến ngày 19 tháng 8 năm 1945.

Trưa ngày 14 tháng 8, tin Nhật Hoàng đầu hàng đã lan truyền khắp các đường phố Hà Nội. Quân Nhật hoang mang, dư luận các tầng lớp dân chúng sục sôi. Lúc này các cán bộ lãnh đạo của Trung ương không có mặt ở ATK mà đang tham dự hội nghị ở Tân trào. Đòi hỏi khách quan đặt ra là cần phải thống nhất lãnh đạo, thống nhất chỉ huy và xử lý tình huống kịp thời. Tối ngày 14, một cuộc họp khẩn cấp của Xứ uỷ Bắc Kỳ đã diễn ra tại làng Vạn Phúc (Hà Đông). Cuộc họp kéo dài tới tận ngày hôm sau thì đi tới quyết định lập ra Uỷ ban Quân sự Cách mạng Hà Nội (UBQSCMHN)²¹. Như vậy, một bộ tổng chỉ huy của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội đã được thành lập. *Đây là một quyết định đúng đắn, kịp thời của Xứ uỷ Bắc Kỳ và Thành uỷ Hà Nội.*

Sau khi được thành lập, UBQSCMHN đã họp phiên đầu tiên tại chùa Hà (tối 15/8) và từ sáng ngày hôm sau thì chuyển về đóng tại 101 phố Gambetta (Trần Hưng Đạo), ngay trung tâm thành phố. Bên cạnh công việc chủ yếu nhất là chỉ đạo việc gấp rút chuẩn bị lực lượng cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, UBQSCMHN đã xúc tiến được một số việc mà theo chúng tôi là có ý nghĩa rất quan trọng, nếu không nói là quyết định, đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám ở Hà Nội.

Thứ nhất là đã liên tục theo dõi, “bắt mạch” kịp thời các diễn biến mau lẹ và vô cùng phức tạp tại Hà Nội lúc đó để đưa ra những quyết sách chủ động, kịp thời.

Thứ hai là trên cơ sở phân tích tình hình đã chủ động tiến hành những “phép thử” (test) thăm dò chính xác khả năng phản ứng của quân Nhật và chính quyền bù nhìn tại Hà Nội, nhờ đó mà đủ tự tin đi đến quyết định phát động khởi nghĩa giành chính quyền đúng thời cơ.

Phép thử lần thứ nhất là việc tổ chức giành diễn đàn cuộc mít tinh vào chiều ngày 17 tháng 8. Đây là cuộc mít tinh do Tổng hội Công chức tổ chức nhằm xốc lại tinh thần của những nhóm và cá nhân ủng hộ Nội các Trần Trọng Kim giữa lúc tình hình nguy cấp và Nội các đó ở Huế đã tan rã về thực chất. Nhận được thông tin này, UBQSCMHN đã xử lý tình huống rất nhanh và táo bạo bằng cách lệnh cho các cơ sở Việt Minh huy động quần chúng bí mật mang theo cờ đỏ sao vàng đi dự mít tinh. Khi buổi lễ vừa khai mạc, một đội vũ trang của Việt Minh bất ngờ xông lên cướp diễn đàn rồi tung cờ đỏ sao vàng ra và hiệu triệu đồng bào ủng hộ Việt Minh, tiến lên khởi nghĩa giành độc lập thực sự cho đất nước. Quảng đại quần chúng biểu thị sự ủng hộ mạnh mẽ những chủ trương của Việt Minh. “Lính bảo an và cảnh sát bảo vệ cuộc mít tinh như bị chôn chân tại chỗ, ngơ ngác hết nhìn theo lá cờ, lại nhìn đám đông hò reo không ngớt.”²².

Kết quả của phép thử đã rõ ràng: chính quyền bù nhìn và lực lượng vũ trang của chúng gần như tê liệt hoàn toàn trước sức vùng lên mạnh mẽ của quần chúng. Con đường khởi nghĩa của Hà Nội đã được xác định: biểu tình chính trị có sự tham gia hỗ trợ của đội tự vệ vũ trang. Thời cơ khởi nghĩa ở Hà Nội đã thực sự chín muồi, cho dù lệnh tổng khởi nghĩa từ cấp trên chưa về tới nơi²³.

Nhưng một vấn đề khác, phức tạp hơn, cần phải được kiểm tra. Đó là thái độ và khả năng hay tâm mức phản ứng của quân Nhật một khi cuộc khởi nghĩa nổ ra. Nên nhớ lúc đó ở Hà Nội có tới hơn 10.000 quân Nhật tinh nhuệ, được vũ trang đầy đủ, trong khi phía lực lượng khởi nghĩa chỉ có 3 chi đội vũ trang với khoảng 700 người được trang bị còn khá thô sơ²⁴. Trong tình thế đó, cuộc họp của UBQSCMHN tối ngày 17 tháng 8 đã quyết định, trong quá trình giành chính quyền, “nếu quân Nhật gây ra xung đột vũ trang thì ta kiên quyết đánh, tranh thủ đoạt lấy vũ khí của địch càng nhiều càng tốt, rồi rút ra ngoại thành, tiến hành chiến tranh du kích, củng cố và phát triển lực lượng, chờ quân giải phóng về cùng phối hợp tiến công chiếm lại thành phố.”²⁵. Thực ra, đây là một phương án theo đúng nghị quyết của Hội nghị Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ tháng 4 năm 1945 để ứng phó trong tình huống xấu nhất.

Rất may là phương án này đã không phải áp dụng do xuất hiện một tình huống bất ngờ khiến cho UBQSCMHN có điều kiện để tiến hành *phép thử cuối cùng* trước ngày Tổng khởi nghĩa.

Chiều ngày 18 tháng 8, một số hội viên Công nhân cứu quốc của Nhà máy Ô tô Aviat lấy ô tô sang Gia Lâm chuyển vũ khí vào nội thành, khi qua cầu Long Biên có trưng cờ đỏ sao vàng trên xe nên bị quân Nhật chặn giữ và đưa về Bộ Tổng tham mưu Nhật ở phố Phạm Ngũ Lão. Ngay lập tức, UBQSCMHN chỉ đạo huy động nhân dân, thanh niên và công nhân đến biểu tình, đòi quân Nhật trả xe, vũ khí và thả người. Đồng thời, UBQSCMHN cử đại diện đến thương lượng với Bộ Tổng Tham mưu Nhật. Sau một hồi thương lượng, đến 22 giờ đêm ngày 18 tháng 8, quân Nhật quyết định trả xe, trả người và tạm giữ vũ khí, hẹn đến hôm sau sẽ trả. Điều đó cho thấy mức độ phản ứng của quân Nhật trước áp lực của quần chúng là hạn chế. Đồng thời, nó cũng cho thấy là Bộ Tổng Tham mưu Nhật sẵn sàng thương lượng với Việt Minh. Điều này mở ra một khả năng thực tế là dùng đấu tranh ngoại giao để kiềm chế bàn tay can thiệp của chúng trong khi giành chính quyền.

Ngày 19 tháng 8, cuộc mít tinh khổng lồ đã diễn ra tại quảng trường Nhà hát Lớn, sau đó đã biến thành các cuộc biểu tình chính trị giành chính quyền ở Hà Nội. Quá trình này diễn ra về cơ bản là nhanh, gọn, không có đổ máu, thực sự như một ngày hội cách mạng của hàng triệu quần chúng. Sự biến căng thẳng nhất chỉ xảy ra ở Trại Bảo an binh. Việc xử lý tình huống tại đây lại một lần nữa chứng tỏ bản lĩnh trí tuệ vô song của cán bộ và nhân dân Hà Nội.

Buổi chiều ngày 19 tháng 8, khi đoàn biểu tình kéo đến Trại Bảo an binh thì lúc đầu việc chiếm Trại diễn ra khá thuận lợi. Binh lính và sỹ quan ở đây về căn bản đã đồng ý giao nộp vũ khí cho cách mạng. Giữa lúc đó quân Nhật cho xe tăng đến chặn các góc phố gần đó, thái độ của một số binh lính và sỹ quan trong Trại Bảo an binh lập tức thay đổi, lăm le chống lại cách mạng. Rất nhanh chóng, lãnh đạo Việt Minh đã điều động quần chúng do một số nữ sinh mặc áo dài trắng dẫn đầu đến chặn trước xe tăng Nhật, hô khẩu hiệu đòi họ không can thiệp vào công việc nội bộ của người Việt Nam. Trong tình thế đó, quân Nhật không có lý do để nổ súng hay can thiệp mạnh hơn. Cùng lúc đó, UBQSCMHN cử đại diện đến thương lượng với Bộ Tổng Tham mưu Nhật. “Cuộc đấu

tranh này kéo dài đến 5 giờ chiều mới kết thúc: xe tăng và lính Nhật cuối cùng đã phải rút lui, ta hoàn thành việc chiếm lĩnh Trại Bảo an binh.”²⁶.

Như vậy, có thể thấy cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội đã nổ ra và giành thắng lợi nhanh gọn, ít đổ máu là nhờ cán bộ và nhân dân Hà Nội đã biết vận dụng vô cùng sáng tạo các chủ trương của Đảng và Việt Minh trong việc nhận định tình hình, nắm bắt thời cơ, dũng cảm đấu tranh trung lập hoá quân Nhật và kịp thời xử lý sáng tạo các tình huống bất thường trên cơ sở dựa chắc vào áp lực to lớn của quần chúng. Nếu không có sự chủ động sáng tạo vô song ấy, nếu cán bộ và nhân dân Hà Nội trong những thời khắc quyết định cứ thụ động chờ chỉ thị từ cấp trên hoặc máy móc làm theo đúng bản *Quân lệnh số 1* của Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc thì cuộc Tổng khởi nghĩa đã gặp rất nhiều khó khăn và khó có thể giành được thắng lợi.

*

* * *

65 năm đã trôi qua, nhìn lại chặng đường lịch sử chuẩn bị lực lượng và chớp thời cơ giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám, chúng ta có thể thấy rõ những quá trình, những sự kiện và những thời khắc ghi đậm dấu ấn của bản lĩnh trí tuệ, tư duy sáng tạo, và đặc biệt là sự phát huy cao độ sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Từ trang sử vẻ vang của Cách mạng tháng Tám, có thể rút ra nhiều bài học quý báu cho sự nghiệp Đổi mới, hội nhập và chấn hưng đất nước hiện nay. Trong đó, nổi bật lên là bài học về việc đứng vững trên lập trường dân tộc, lấy lợi ích của cộng đồng quốc gia dân tộc làm tiêu chí gốc để tư duy, phán đoán tình hình, lựa chọn các giải pháp thực tiễn, đưa ra quyết sách lâu dài cũng như xử lý các tình huống cấp thời. Đây chính là cái “bất biến” được Hồ Chí Minh nhắc đến trong sách lược “dĩ bất biến ứng vạn biến” mà Người đã sử dụng để chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua muôn thác ghềnh trước, trong và sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Ngày nay, trong kỷ nguyên toàn cầu hoá và kinh tế tri thức, bản lĩnh trí tuệ và tinh thần dân tộc Việt Nam càng cần được phát huy cao độ trong việc nhận định thời cơ, đánh giá thách thức và phát huy các nguồn nội lực, tranh thủ ngoại lực để tạo nên thế mạnh cạnh tranh và xung lực phát triển mới. Hơn lúc nào hết, bài học “*Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết*” của Mùa Thu lịch sử 65 năm trước càng trở nên có giá trị thời sự hữu ích.

CHÚ THÍCH

¹ Xem: Marr, David G., *Vietnam 1945: The Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, 1995, p.168-169.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.100.

³ Chẳng hạn, việc Hội nghị phán đoán về khả năng cách mạng bùng nổ ở Đức và Nhật Bản là không đúng, bởi lẽ trong suốt thời kỳ chiến tranh, tuyệt đại đa số nhân dân hai nước này đã ủng hộ các chính phủ của họ.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr.436.

- ⁵ Trong nghiên cứu của mình, David G. Marr còn cho rằng Hồ Chí Minh có thể được xem như thành viên đầu tiên của “phe Đồng minh” chống phát xít, bởi vì Người đã đạt đến ý tưởng này sớm hơn nhiều nhà lãnh đạo sau đó của Đồng minh. Xem: Marr, David G, *Vietnam 1945: The Quest for Power*, ibid, p.169.
- ⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr.119.
- ⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr.113.
- ⁸ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.465.
- ⁹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, sđd, tr.466 - 467.
- ¹⁰ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.112 - 113.
- ¹¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.73 - 74, 153, 158.
- ¹² Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.90. Thực ra, vì bị nghi ngờ là một phần tử dân tộc chủ nghĩa nên ngay từ những năm 1927 - 1928, Hồ Chí Minh đã từng bị Quốc tế Cộng sản để cho rơi vào tình thế “ăn không ngồi rồi”, không được hoạt động. Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 2, sđd, tr.324 - 326.
- ¹³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, sđd, tr.147.
- ¹⁴ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, sđd, tr.158.
- ¹⁵ Kỷ niệm ngày mất của ba lãnh tụ cách mạng thế giới Lenin, Rosa Luxemburg, Karl Liebknecht.
- ¹⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.153.
- ¹⁷ Hai tài liệu tuyên truyền phổ biến ở khu vực Cao - Bắc - Lạng thời kỳ 1941 - 1945 là bài *Lịch sử nước ta* do Hồ Chí Minh sáng tác năm 1941 (do Việt Minh Tuyên truyền bộ xuất bản năm 1942) và bài *Ngũ tự kinh Việt Minh* (tương truyền do Võ Nguyên Giáp sáng tác).
- ¹⁸ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr.123 - 124.
- ¹⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr.123.
- ²⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sđd, tr.124.
- ²¹ Ủy ban Quân sự Cách mạng Hà Nội gồm có: Nguyễn Khang, Ủy viên thường vụ Xứ ủy làm Chủ tịch; Nguyễn Huy Khôi (Trần Quang Huy) phụ trách Ban Công vận của Xứ ủy làm Bí thư của Ủy ban; Nguyễn Quyết, Bí thư Thành ủy Hà Nội; Lê Trọng Nghĩa, cán bộ Xứ ủy và Nguyễn Duy Thân, Thành ủy viên Hà Nội. Theo: Trần Quang Huy, “Hà Nội trong rạng đông kỷ nguyên Hồ Chí Minh”, in trong: *19/8: Cách mạng là sáng tạo*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1995, tr.24.
- ²² Trần Quang Huy, “Hà Nội trong rạng đông kỷ nguyên Hồ Chí Minh”, trong: *19/8: Cách mạng là sáng tạo*, sđd, tr.31.
- ²³ Trần Quang Huy, “Hà Nội trong rạng đông kỷ nguyên Hồ Chí Minh”, trong: *19/8: Cách mạng là sáng tạo*, sđd, tr.34 - 35.
- ²⁴ Trần Quang Huy, “Hà Nội trong rạng đông kỷ nguyên Hồ Chí Minh”, trong: *19/8: Cách mạng là sáng tạo*, sđd, tr.27 - 28.
- ²⁵ Trần Quang Huy, “Hà Nội trong rạng đông kỷ nguyên Hồ Chí Minh”, trong: *19/8: Cách mạng là sáng tạo*, sđd, tr.35.
- ²⁶ Trần Quang Huy, “Hà Nội trong rạng đông kỷ nguyên Hồ Chí Minh”, trong: *19/8: Cách mạng là sáng tạo*, sđd, tr.46.